

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Sơn Tây

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 (điều chỉnh, bổ sung tại các Nghị Quyết số 05/NQ-HĐND ngày 06/12/2023; số 20/NQ-HĐND ngày 02/7/2024 của HĐND Thành phố thông qua Danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2024; danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 (điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1989/QĐ-UBND ngày 15/4/2024) của UBND Thành phố về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Sơn Tây;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6584/TTr-STNMT-QHKHSĐĐ ngày 24 tháng 7 năm 2024,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** 1. Bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Sơn Tây: 02 dự án, với diện tích 1,07 ha (Chi tiết tại phụ lục kèm theo).

2. Điều chỉnh diện tích các loại đất trong năm 2024, cụ thể:

a. Điều chỉnh phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 (Ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>11.719,91</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>4.824,05</b>
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.688,31
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.518,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	895,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.663,81
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	254,48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	230,87
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	91,07
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.876,11</b>
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.218,28
2.2	Đất an ninh	CAN	8,73
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	90,44
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	393,67
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,06
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,29
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.202,38
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	888,89
-	Đất thủy lợi	DTL	166,77
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	526,75
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,64
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	130,02
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	228,97
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,96
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,42
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	31,53
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	87,87
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,99
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	67,14
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,67
-	Đất chợ	DCH	26,76
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,24
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	648,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	676,64
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	95,55
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	16,49

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 (Ha)</b>
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	325,69
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.068,61
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,81
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>19,75</b>

b. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích (Ha)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>534,00</b>
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	318,98
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	292,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	144,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36,17
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,09
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>43,01</b>
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21,70
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	16,21
-	Đất thủy lợi	DTL	9,30
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,07
-	Đất chợ	DCH	0,19
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,88
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,93
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,20
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00

c. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích (Ha)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>534,00</b>
	Trong đó:		

1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	318,98
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	292,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	144,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	36,17
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	22,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,09
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>0,00</b>
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,00
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,00
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>14,59</b>

3. Điều chỉnh số dự án và diện tích ghi tại điểm e khoản 1 Điều 1 Quyết định số Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 (điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1989/QĐ-UBND ngày 15/4/2024) của UBND Thành phố thành: 113 dự án với tổng diện tích 870,90 ha.

4. Các nội dung khác ghi tại Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 (điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1989/QĐ-UBND ngày 15/4/2024) của UBND Thành phố vẫn giữ nguyên hiệu lực.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Sơn Tây và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: PCVP, P.TNMT;
- Lưu VT.K

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Trọng Đông**